THUỐC UỐNG

のみぐすり

Ông (Bà) 様

Một ngày ____ lần, Phần thuốc của ____ ngày

1日_回_日分

Sáng Trưa Chiều Trước khi ngủ

朝 昼 夕 就寝前

Trước bữa ăn 30 phút Sau bữa ăn 30 phút

食前30分 食後30分

Sau bữa ăn 2 tiếng Ngay sau bữa ăn

食後2時間 食直後

cách ___ giờ

__時間毎

Xin uống chung ____ loại thuốc bột và ____ loại thuốc viên.

_種類の粉薬と、_種類の錠剤を一緒にお飲みください

医療法人 社団若林会

湘 南 中 央 病 院

藤沢市羽鳥1-3-43

THUỐC THOA NGOÀI DA (KHÔNG ĐƯỢC UỐNG)

外用薬(のんではいけません)

Ông (Bà) _____ 様

Một ngày ___lần, phần thuốc của____ ngày, cách ___giờ

1日___回___日分___時間毎

Dán 塗布　Thoa 塗擦　Nhỏ mắt (mắt phải/mắt trái) 点眼(右眼・左眼)

Nhỏ tai (tai phải, tai trái) 点耳(右耳・左耳)　Nhỏ mũi 点鼻　Xúc miệng うがい　Thuốc dán 湿布

Ống hít, xịt 吸入器　Băng keo テープ　Hít vào 吸入

Thuốc nhét hậu môn 坐剤　Thuốc nhét âm đạo 膣剤　Phun nước 噴霧

医療法人　社団若林会
湘　南　中　央　病　院
藤沢市羽鳥1-3-43